

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MÙ CANG CHẢI  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 02 - 2024

V/v: Không công nhận là vợ chồng,  
Tranh chấp về nuôi con và tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

*-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý A Hờ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. ông Nguyễn Ngọc Tuấn  
2. bà Sùng Thị Mỹ

*- Thư ký phiên tòa:* ông Lý A Đà, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:* ông Lý A Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, trông chấp nuôi con chung, tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2024 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* bà **Thào Thị M**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Có mặt.

*- Bị đơn:* ông **Hàng Cháng G**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt không có lý do.

*- Người có QLNVLQ:*

+ Phòng giao dịch **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M**, tỉnh Yên Bái; Đại diện theo ủy quyền ông **Bùi Văn H** – Chức vụ Giám đốc (Quyết định ủy quyền số: 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019); địa chỉ: **tổ C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ ông **Hàng A C**, sinh năm 1972; Địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt không có lý do;

+ ông **Hàng Vàng H1** sinh năm 1946 và bà **Lý Thị C1** sinh năm 1951; cùng địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt không có lý do.

- Người phiên dịch: Ông **Thào A D**; Địa chỉ: **Tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Có mặt;

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bà **Thào Thị M** trình bày:

\* Về quan hệ hôn nhân: Bà **M** và ông **G** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, đến nay chưa có đăng ký kết hôn, khi kết hôn chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Trong thời gian chung sống đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông **G** có hành vi bạo lực gia đình, sử dụng chất ma túy, không chăm lo đến cuộc sống của gia đình, khi xảy ra mâu thuẫn đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương khuyên ngăn hòa giải nhưng ông **G** vẫn không thay đổi, nay bà **M** và ông **G** đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau (Bà **M** đã về nhà bố mẹ ngoại ở **xã M, huyện M** để ở từ giữa năm 2023). Nay bà **M** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với ông **Hằng C2** Giao.

\* Về con chung: Có 04 con chung

+ **Hằng Thị C3**, sinh năm 1997

+ **Hằng A T**, sinh năm 2002

+ **Hằng Thị M1**, sinh năm 2004

+ **Hằng Thị L**, sinh ngày 13/9/2007

Nay cháu **C3** và cháu **M1** đã đi lấy chồng, cháu **T** đã trưởng thành nên bà **M** không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **L**, bà **M** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông **G** phải cấp dưỡng.

\* Về tài sản chung:

- 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lịa ván gỗ xung quanh, lợp Prô xi măng, nền bê tông, tổng diện tích 70m<sup>2</sup> (Chiều dài 10, chiều rộng 7m), nguồn gốc nhà do vợ chồng tự tạo dựng, trị giá là 50.000.000 đồng; được dựng trên mảnh 237,6m<sup>2</sup>, trị giá 30.000.000đ, mảnh đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Hằng C2** Giao và **Thào Thị M** số CM 0908008, số vào sổ cấp GCN: CH00310 ngày 29/2/2018; địa chỉ tại **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Nguồn gốc là năm 2006 ông **G** và bà **M** tách hộ được ông **H1** và bà **C1** cho, đến năm 2018 thì vợ chồng ông **G** làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 04 mảnh đất ruộng

+ Mảnh thứ nhất: gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.960m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được khoản 15 bao thóc, trị giá 75.000.000đ; Xung quanh giáp ranh với đất ruộng hộ **Giàng Giàng C4**, bà **Lý Thị C1** (mẹ chồng), rừng sản xuất hộ ông **Lý Vàng S**; nguồn gốc là vợ chồng mua của anh trai chồng **Hằng A K** (Đã chết, vợ đã đi lấy



chồng mới) từ năm 1996; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mảnh thứ hai: gồm 08 thửa, có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được khoản 10 bao thóc, trị giá 50.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hàng Bla S1, Hàng Dua V, Hàng A**; nguồn gốc là vợ chồng mua của em trai chồng (**Hàng A**) từ năm 2004; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mảnh thứ ba: gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.500m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được khoản 10 bao thóc, trị giá 50.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hàng A S2, Hàng M**, đất trồng cây hàng năm của **hộ Lý X**; nguồn gốc là bố mẹ chồng cho đất từ năm 2006, hai vợ chồng tự khai phá thêm; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mảnh thứ tư: gồm 06 thửa, có tổng diện tích 800m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được khoản 5 bao thóc, trị giá 15.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hàng A C5, Chang A**; nguồn gốc bố mẹ chồng cho từ năm 2006; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 03 mảnh đất nương ngô:

+ Mảnh thứ nhất: có tổng diện tích 3.300m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được 20 bao; có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A C6, Hàng A**; nguồn gốc là bố mẹ chồng chia cho từ năm 2006; giá khoảng 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mảnh thứ hai: có tổng diện tích 4.100m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được 20 bao; có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A S2, Hàng A, Chang A L1**, đất rừng sản xuất hộ **Hàng A M2**; nguồn gốc là bố mẹ chồng chia cho từ năm 2006; trị giá khoảng 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Mảnh thứ ba: có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup>, mỗi năm thu được 20 bao; có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A S3** và đất rừng sản xuất hộ **Hàng A S2** và ở cạnh nhà đang ở; nguồn gốc là bố mẹ chồng chia cho từ năm 2006; trị giá khoảng 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 mảnh nương thảo quả 40 gốc, có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**, giáp ranh với mảnh đất nương ngô thứ hai; nguồn gốc là hai vợ chồng khai phá, trồng và chăm sóc; trị giá 6.000.000đ.

- Nợ Phòng giao dịch **Ngân hàng CSXH huyện M** 50.000.000đ. Nay vẫn còn dư nợ là 50.000.000đ.

- Cho ông **Hàng A C** nợ 20.000.000đ, không tính lãi xuất cụ thể.

*Ly hôn bà **M** đề nghị Tòa án giải quyết được quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gồm:*

- Mảnh đất ruộng thứ nhất gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.960m<sup>2</sup>

- Mảnh nương gô thứ nhất có tổng diện tích 3.300m<sup>2</sup>
- Mảnh nương thảo quả 40 gôc.

- Đối với khoản nợ 50 triệu của Ngân Hàng chính sách và xã hội huyện M thì bà M đề nghị giải quyết nếu ai lấy nhà và nhận số tiền 20 triệu từ ông Hạng A C vay thì người đó phải có trách nhiệm trả toàn bộ gốc và lãi Xuất theo lãi Xuất ngân hàng.

Số tài sản còn lại bà M đề nghị Tòa án giải quyết để cho ông G được sở hữu, sử dụng, khai thác.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2023 bị đơn ông Hạng Chàng G trình bày:** Thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung như bà M trình bày nhưng ông G không nhất trí ly hôn nên không đưa ra quan điểm gì về việc giải quyết con chung và tài sản chung, chỉ đề nghị ông H2 A C có trách nhiệm trả cho vợ chồng khoản nợ 20 triệu đồng và đề nghị hai vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.

**Tại công văn số 77/CV-PGD ngày 22/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án Phòng giao dịch NHCSXH huyện M trình bày:** Vợ chồng ông G và bà M có vay Phòng giao dịch NHCSXH huyện M 50.000.000đ, nay vẫn còn dư nợ là 50.000.000đ. Nếu ông G và bà M ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết để đơn vị thuận lợi trong việc thu hồi vốn.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2023 ông Hạng A C trình bày:** Năm 2020 ông C có vay vợ chồng ông G và bà M 20.000.000 đồng không có lãi xuất. Nếu ông G và bà M ly hôn ai là người đứng ra trả tiền ngân hàng thì ông C sẽ trả cho người đó.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2023 ông Hạng Vàng H1 và bà Lý Thị C1 trình bày:** Nhất trí với ý kiến trình bày của bà M và ông G. Nhưng nếu bà M và ông G ly hôn thì ông H1 và bà C1 đề nghị bà M và ông G trả lại những tài sản mà trước kia vợ chồng ông H1 bà C1 đã cho khi tách hộ. Cụ thể là mảnh đất ruộng thứ ba, thứ tư, đất nền nhà và toàn bộ 03 mảnh nương gô.

**Tại biên bản xác minh ngày 19/12/2023 tại UBND xã D thể hiện:**

Bà M và ông G có mối quan hệ hôn nhân và con chung như bà M và ông G đã trình bày; về điều kiện kinh tế hiện cả bà M và ông G đều không có công việc ổn định, thu nhập chủ yếu từ việc làm ruộng nương và làm thuê.

**Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/12/2023 tại UBND xã D thể hiện:**

Bà M và ông G có tài sản chung như bà M, ông G và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã trình bày ở trên.

**Tại biên bản lấy lời khai đối với cháu Hạng Thị L ngày 24/11/2023 thể hiện:** Nếu bà M và ông G ly hôn thì cháu L có nguyện vọng được ở cùng mẹ.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:



Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, Nguyên đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện M đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được thông báo, triệu tập họp lệ đến tham dự phiên tòa lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận bà Thào Thị M và ông Hàng C2 Giao là vợ chồng;

+ Xử để bà M được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hàng Thị L, ông G không phải cấp dưỡng; về tài sản chung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thào Thị M cụ thể là giải quyết cho bà M được sở hữu, sử dụng, khai thác tài sản gồm: 01 mảnh đất ruộng thứ nhất gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.960m<sup>2</sup>; mảnh nương thảo quả 40 gốc.

+ Giải quyết cho ông Hàng C2 Giao được sở hữu, sử dụng, khai thác tài sản gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian; mảnh đất ở hiện đang dựng nhà; mảnh ruộng thứ hai gồm 08 thửa, có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup> và có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ 50 triệu đồng cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.

+ Giải quyết cho ông Hàng Vàng H1 và bà Lý Thị C1 được sở hữu, sử dụng, khai thác tài sản gồm: Mảnh ruộng thứ ba gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.500m<sup>2</sup>; Mảnh ruộng thứ tư gồm 06 thửa, có tổng diện tích 800m<sup>2</sup> và toàn bộ 03 mảnh đất nương.

+ Ông Hàng A C có trách nhiệm trả 20 triệu đồng cho ông H2 Cháng Giao.

+ Miễn Tòa bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bị đơn cư trú tại bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn. Do đó căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Hàng C2 Giao và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được tòa án triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà **M** và ông **G** có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy quan hệ hôn nhân của bà **M** và ông **G** là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà **Thào Thị M** và ông **Hàng C2** Giao là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Hiện nay bà **M** và ông **G** đều không có công việc ổn định thu nhập chủ yếu từ làm ruộng nương và làm thuê; Cháu **Hàng Thị L** có nguyện vọng ở cùng mẹ. Hội đồng xét xử nhận thấy ông **G** là người sử dụng chất ma túy và vẫn còn cháu **H2 A T** ở cùng, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, cũng như nguyện vọng của cháu **L** Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà **M**, giao cho bà **M** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Hàng Thị L**, ông **G** không phải cấp dưỡng là phù hợp.

[4] Xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản trong vụ án:

[4.1] Đối với mảnh đất ở 237,6m<sup>2</sup>, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số CM 0908008, số vào sổ cấp GCN: CH00310 ngày 29/2/2018 mang tên **Hàng C2** Giao và **Thào Thị M**. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là tài sản do ông **H1** và bà **C1** cho từ năm 2006, nhưng ông **G** và bà **M** đã sử dụng ổn định một thời gian dài, năm 2018 ông **G** và bà **M** làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông **H1**, bà **C1** không có ý kiến gì, không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là của mình. Do đó mảnh đất này có đầy đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của ông **G** và bà **M**.

[4.2] Đối với số tài sản là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian; mảnh đất ruộng thứ nhất gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.960m<sup>2</sup>; Mảnh thứ hai gồm 08 thửa, có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup>; số tiền 20 triệu đồng cho ông **H2 A** Cớ nợ và số tiền nợ Ngân hàng 50.000.000đ. Chính quyền địa phương và mọi người đều thừa nhận là tài sản chung của ông **G** và bà **M** được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông **G** và bà **M**.

[4.3] Đối với tài sản là: Mảnh ruộng thứ ba gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.500m<sup>2</sup>; Mảnh ruộng thứ tư gồm 06 thửa, có tổng diện tích 800m<sup>2</sup> và toàn bộ 03 mảnh đất ruộng trong quá trình giải quyết vụ án mọi người đều thừa nhận đây là tài sản của ông **H1** và bà **C1** cho ông **G** và bà **M** khi tách hộ ra ở riêng, tuy nhiên khi cho không làm văn bản giấy tờ gì, ông **G** và bà **M** cũng không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tài sản của mình. Nay ông **H1** và bà **C1** không nhất trí cho ông **G** và bà **M3** nữa nên xác định những tài sản này là tài sản riêng của ông **H1** và bà **C1**.

[5] Xét yêu cầu của đương sự

[5.1] Đối với tài sản chung của ông **G** và bà **M**: Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết không ai đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh về công sức đóng góp, cũng như không ai chứng minh được đó là tài sản riêng, nợ riêng; nay bà **M** đã về nhà ngoại ở xã khác để sinh sống, ông **G** và các con đang ở trong



ngôi nhà 03 gian tại nơi cư trú và đây là nơi ở duy nhất của ông **G** và các con; đồng thời theo phong tục tập quán tại địa phương thì con trai khi ở riêng bố mẹ thường hay chia một phần tài sản là ruộng, nương để canh tác. Do đó căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, cũng như phong tục tập quán của địa phương nên chia cho bà **M** được sử dụng, khai thác mảnh đất ruộng nhất gồm 09 thửa, diện tích 1.960m<sup>2</sup>, trị giá 75 triệu đồng và mảnh nương thảo quả 40 gốc, trị giá 6 triệu đồng; chia cho ông **G** sở hữu, sử dụng, khai thác phần tài sản có giá trị nhiều hơn cụ thể là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian trị giá 50 triệu đồng, 01 mảnh đất ở trị giá 30 triệu đồng, mảnh đất ruộng thứ hai gồm 08 thửa, có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup> trị giá 50 triệu đồng, nhận 20 triệu đồng từ ông **Hàng A C** và có trách nhiệm trả toàn bộ gốc và lãi khoản nợ 50 triệu đồng cho **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M**. (Tổng giá trị tài sản bà **M** được hưởng là 81 triệu, tổng giá trị của ông **G** được hưởng là 100 triệu đồng sau khi đã trừ khoản nợ 50 triệu đồng).

[5.2] Đối với tài sản là: Mảnh ruộng thứ ba gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.500m<sup>2</sup>; Mảnh ruộng thứ tư gồm 06 thửa, có tổng diện tích 800m<sup>2</sup> và toàn bộ 03 mảnh đất nương ngô. Các bên đương sự đều thống nhất đây là tài sản của ông **H1** và bà **C1** cho ông **G** và bà **M** từ năm 2006 khi tách hộ, nay ông **G** và bà **M** không đưa ra tài liệu chứng cứ gì chứng minh đó là tài sản của mình, cũng như không chứng minh được công sức đóng góp, nên đây là tài sản của ông **H1** và bà **C1**. Do đó ông **H1** và bà **C1** đòi trả lại khối tài sản này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận.

[5.3] Về yêu cầu và ý kiến của **Ngân hàng chính sách xã hội huyện M** và ông **Hàng A C** là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[6] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung Hội đồng đồng xét xử thấy quan điểm về việc giải quyết là có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

[7] Về án phí: Các đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 92, 147, khoản 3 Điều 157, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 219, 357 và 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **1. Về quan hệ hôn nhân:**

Tuyên bố không công nhận bà **Thào Thị M** và ông **Hằng C2** Giao là vợ chồng.

### **2. Về con chung:**

Giao cho bà **Thào Thị M** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Hằng Thị L**, sinh ngày 13/9/2007. Ông **Hằng C2** Giao không phải cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

### **3. Về tài sản chung:**

3.1. *Giao cho bà **Thào Thị M** được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gồm:*

- 01 mảnh đất ruộng: Gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.960m<sup>2</sup>; trị giá 75.000.000đ; Xung quanh giáp ranh với đất ruộng hộ **Giàng Giàng C4**, bà **Lý Thị C1** (mẹ chồng), rừng sản xuất hộ ông **Lý Vàng S**; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất ruộng số 01).

- 01 mảnh nương thảo quả 40 gốc, có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**, giáp ranh với mảnh đất nương ngô thứ hai (Mảnh có tổng diện tích 4.100m<sup>2</sup>); trị giá 6.000.000đ; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**.

3.2. *Giao cho ông **Hằng C2** Giao được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gồm:*

- 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lịa ván gỗ xung quanh, lợp Prô xi măng, nền bê tông, tổng diện tích 70m<sup>2</sup> (Chiều dài 10, chiều rộng 7m); trị giá là 50.000.000 đồng; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**.

- 01 mảnh đất ở có diện tích 237,6m<sup>2</sup>, trị giá 30.000.000đ; địa chỉ tại **bản P, xã D, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Hằng C2** Giao và **Thào Thị M** số CM 0908008, số vào sổ cấp GCN: CH00310 ngày 29/2/2018.

- 01 mảnh đất ruộng: gồm 08 thửa, có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup>; trị giá 50.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hằng Bla S1**, **Hằng Dưa V**, **Hằng A**; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất ruộng số 02).



3.3. Giao cho ông **H2 Vàng Hử** và bà **Lý Thị C1** được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm:

- 02 mảnh đất ruộng:

+ Mảnh thứ nhất: Gồm 09 thửa, có tổng diện tích 1.500m<sup>2</sup>; trị giá 50.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hàng A S2, Hàng M**, đất trồng cây hàng năm của hộ Lý Xu Cớ; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất ruộng số 03).

+ Mảnh thứ hai: Gồm 06 thửa, có tổng diện tích 800m<sup>2</sup>; trị giá 15.000.000đ; Xung quanh giáp với đất ruộng hộ ông **Hàng A C5, Chang A**; địa chỉ: **bản P, xã D, huyện M**. Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất ruộng số 04).

- 03 mảnh đất nương ngô:

+ Mảnh thứ nhất: Có tổng diện tích 3.300m<sup>2</sup>; địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A C6, Hàng A**; trị giá 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất nương số 01).

+ Mảnh thứ hai: Có tổng diện tích 4.100m<sup>2</sup>; địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A S2; Hàng A, Chang A L1**, đất rừng sản xuất hộ **Hàng A M2**; trị giá 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất nương số 02).

+ Mảnh thứ ba: Có tổng diện tích 1.000m<sup>2</sup>; có địa chỉ ở **bản P, xã D, huyện M**; Xung quanh giáp với đất nương hộ ông **Hàng A S3** và đất rừng sản xuất hộ **Hàng A S2** và ở cạnh nhà đang ở; trị giá 20.000.000đ; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo ký hiệu mảnh đất nương số 03).

#### **4. Về nợ:**

4.1. Ông **Hàng A C** có nghĩa vụ: Trả toàn bộ khoản nợ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho ông **Hàng Cháng G**, không có lãi xuất.

4.2. Ông **Hàng Cháng G** có nghĩa vụ: Trả toàn bộ số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh cho **phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M**, tỉnh Yên Bái theo hợp đồng đã ký kết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

#### **5. Về chi phí tố tụng:**

5.1. Về án phí: Các đương sự đều được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn chia toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.500.000đ. Nguyên đơn đã nộp đủ.

**6. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đé Xu Phình;
- Lưu HS

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lý A H3**